



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ
QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 322 /DVKT-BTK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2019

V/v công bố Báo cáo tài chính
Hợp nhất năm 2018 đã kiểm toán.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
2. Mã chứng khoán: PVS
3. Trụ sở chính : Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Điện thoại : 028.3910 2828 Fax: 028.3910 2929
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Đức Thủy
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam được phát hành ngày 22/3/2019, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

Giải trình chênh lệch số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 so với năm 2017.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam xin gửi kèm Báo cáo tài chính nêu trên đến Quý cơ quan và đăng tải trên trang thông tin của Tổng công ty theo quy định pháp luật hiện hành.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: www.ptsc.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Ban TGD;
- Website: www.ptsc.com.vn;
- Lưu: VT, BTK (NĐT, 04).

TUQ.TỔNG GIÁM ĐỐC
Người công bố thông tin



NGUYỄN
ĐỨC THỦY

Digitally signed by NGUYỄN ĐỨC THỦY
DN: c=VN, st=Hồ Chí Minh, l=Quận 1, o=TỔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU
KHÍ VIỆT NAM, ou=Văn phòng, title=Phó chánh
văn phòng, cn=NGUYỄN ĐỨC THỦY,
0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:182338475
Date: 2019.03.28 13:56:09 +07'00'

Nguyễn Đức Thủy



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	9 - 51



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM

Lầu 5, Tòa nhà PetroVietnam Tower, Số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Thanh Tùng	Chủ tịch (bầu ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Thái Quốc Hiệp	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Phạm Văn Dũng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2019)
Ông Đỗ Quốc Hoan	Thành viên
Ông Lưu Đức Hoàng	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Xuân Ngọc	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Lê Mạnh Cường	Thành viên (bầu ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Mậu	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)
Ông Đoàn Minh Mẫn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25 tháng 5 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Cường	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Phan Thanh Tùng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Trần Hồ Bắc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Trần Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tạ Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 8 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Mạnh Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được lập ngày 22 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 51, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến các điều chỉnh liên quan đến việc trình bày lại báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước được đề cập tại Thuyết minh số 3 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Các điều chỉnh này đã được Tổng Công ty thực hiện phù hợp và đầy đủ. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lê Đình Tứ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VNĐ	
			31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.128.722.304.726	13.752.724.808.636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
1. Tiền	111		3.830.100.621.016	2.036.380.214.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.480.716.575.743	3.724.993.163.562
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.726.317.234.379	1.524.756.875.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.726.317.234.379	1.524.756.875.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.006.452.431.908	5.589.148.605.946
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	3.012.163.207.374	3.409.928.715.238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		533.039.405.263	600.266.413.743
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	8	258.412.474.685	362.260.953.603
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.407.605.186.912	1.410.230.979.224
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,9	(204.767.842.326)	(193.538.455.862)
IV. Hàng tồn kho	140	10	493.935.853.853	465.759.143.008
1. Hàng tồn kho	141		498.130.207.014	470.214.768.947
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.194.353.161)	(4.455.625.939)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		591.199.587.827	411.686.806.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	48.922.358.543	31.330.520.453
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		271.875.818.178	339.453.785.708
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	41.124.594.445	40.902.500.059
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	12	229.276.816.661	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.960.746.293.518	11.097.059.223.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		31.753.609.257	35.130.038.475
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.761.250.000	9.465.750.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.992.359.257	25.664.288.475
II. Tài sản cố định	220		2.633.626.166.672	3.687.544.600.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.605.792.972.735	3.664.013.635.288
- Nguyên giá	222		10.564.933.603.474	12.078.199.724.451
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.959.140.630.739)	(8.414.186.089.163)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	27.833.193.937	23.530.964.837
- Nguyên giá	228		115.762.232.458	98.931.250.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(87.929.038.521)	(75.400.286.121)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	188.071.320.195	192.806.592.051
- Nguyên giá	231		229.280.786.454	229.280.786.454
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(41.209.466.259)	(36.474.194.403)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		188.223.132.101	232.835.995.027
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		70.791.590.909	69.025.227.149
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	117.431.541.192	163.810.767.878
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.905.469.815.692	5.709.609.551.156
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	16	4.880.579.699.433	5.684.258.392.157
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17	51.030.000.000	51.030.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	17	(26.139.883.741)	(25.678.841.001)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.013.602.249.601	1.239.132.446.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	552.355.528.679	690.732.459.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	426.358.081.591	513.884.713.229
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.888.639.331	34.515.274.067
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		23.089.468.598.244	24.849.784.032.227

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	14.638.123.531.381	16.920.712.019.585
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		14.638.123.531.381	16.920.712.019.585
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	33	13.519.381.857.358	15.840.838.618.262
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		1.118.741.674.023	1.079.873.401.323
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	505.847.889.475	294.746.458.330
6. Chi phí tài chính	22	36	66.170.543.127	84.486.538.689
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26.802.119.146	37.945.717.026
7. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24	37	722.591.930.775	461.167.360.933
8. Chi phí bán hàng	25	38	101.505.997.558	85.232.672.133
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	644.550.741.070	708.003.909.066
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		1.534.954.212.518	958.064.100.698
11. Thu nhập khác	31	39	88.610.319.675	5.274.475.862.581
12. Chi phí khác	32	39	647.230.542.856	4.932.827.441.730
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	39	(558.620.223.181)	341.648.420.851
14. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		976.333.989.337	1.299.712.521.549
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	40	208.978.470.197	618.385.045.806
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	26	194.238.889.815	(352.508.091.080)
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		573.116.629.325	1.033.835.566.823
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.047.286.209.708	1.006.897.375.323
19. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	30	(474.169.580.383)	26.938.191.500
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	41	2.028	1.917

Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu

Nguyễn Văn Bảo
 Kế toán trưởng



Lê Mạnh Cường
 Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2019
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

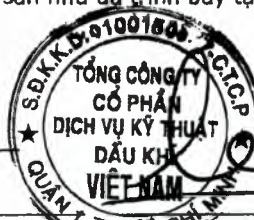
Đơn vị: VNĐ

Năm 2017

(trình bày lại)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	976.333.989.337	1.299.712.521.549
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	567.235.843.332	682.289.830.818
Các khoản dự phòng	03	90.265.345.899	177.881.391.968
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.638.788.962)	(20.781.135.431)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(996.798.757.336)	(704.390.992.159)
Chi phí lãi vay	06	26.802.119.146	37.945.717.026
Các khoản điều chỉnh khác (*)	07	620.052.642.845	1.258.098.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.282.252.394.261	1.473.915.431.971
Thay đổi các khoản phải thu	09	(951.710.857.642)	290.532.735.010
Thay đổi hàng tồn kho	10	(30.055.167.091)	1.497.616.850.514
Thay đổi các khoản phải trả	11	227.953.310.171	(1.393.495.281.819)
Thay đổi chi phí trả trước	12	43.383.539.725	(224.855.906)
Tiền lãi vay đã trả	14	(35.700.523.451)	(44.496.421.164)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(186.770.962.532)	(629.683.690.567)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(157.766.413.138)	(209.298.039.601)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	191.585.320.303	984.866.728.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(354.533.533.639)	(435.786.527.826)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	2.234.501.151	8.964.496.959
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(690.837.859.379)	(1.782.127.886.555)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.348.310.201.552	1.191.388.457.746
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	770.079.420.871	559.595.730.842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.075.252.730.556	(457.965.728.834)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	33.818.367.606	62.709.895.833
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(289.858.670.781)	(429.712.118.789)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(508.774.941.875)	(284.048.032.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(764.815.245.050)	(651.050.254.968)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	502.022.805.809	(124.149.255.364)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5.761.373.378.462	5.883.669.671.740
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	47.421.012.488	1.852.962.086
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462

(*) Bao gồm khoản chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản như đã trình bày tại Thuyết minh số 39.

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểuNguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởngTP. Hồ Chí Minh
TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngày 22 tháng 3 năm 2019

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ", Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính và là Công ty mẹ của Tổng công ty.

Tổng số nhân viên của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 7.538 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.079 người).

Hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV (*)	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với đối tác CGG Veritas Services Holding B.V về việc chấm dứt Hợp đồng liên doanh trước thời hạn và đi đến thực hiện các thủ tục để chấm dứt hoạt động của Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CGGV ("PTSC CGGV") theo các văn bản phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền và Nghị quyết của Hội đồng quản trị Tổng công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PTSC CGGV đã dừng toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Ban Giám đốc của PTSC CGGV đánh giá và quyết định trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đới MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và đã được trình bày lại.



2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và báo cáo tài chính của các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập trên cơ sở kế toán hoạt động liên tục ngoại trừ báo cáo tài chính của công ty con – PTSC CGGV lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán không đáp ứng giả định hoạt động liên tục như đã nêu tại Thuyết minh 1 bên trên.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA NĂM TRƯỚC

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày lại để thực hiện các điều chỉnh theo yêu cầu của Kiểm toán Nhà nước tại Thông báo kết quả kiểm toán ngày 02 tháng 01 năm 2019. Những thay đổi trong một số khoản mục của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong bảng sau:

a. Bảng cân đối kế toán

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày lại	Số đã báo cáo	Thay đổi thuần tăng/ (giảm)
A. Tài sản				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.409.928.715.238	3.295.915.893.805	114.012.821.433
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	600.266.413.743	561.608.913.743	38.657.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.410.230.979.224	1.384.501.359.353	25.729.619.871
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(193.538.455.862)	(202.518.843.230)	8.980.387.368
Hàng tồn kho	141	470.214.768.947	442.821.074.750	27.393.694.197
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(4.455.625.939)	(4.960.186.511)	504.560.572
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	31.330.520.453	31.440.444.113	(109.923.660)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	40.902.500.059	67.553.245.675	(26.650.745.616)
Tài sản cố định hữu hình	221	3.664.013.635.288	3.655.557.170.080	8.456.465.208
- Nguyên giá	222	12.078.199.724.451	12.072.864.595.140	5.335.129.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(8.414.186.089.163)	(8.417.307.425.060)	3.121.335.897
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	163.810.767.878	162.916.392.857	894.375.021
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.684.258.392.157	4.904.546.552.574	779.711.839.583
Chi phí trả trước dài hạn	261	690.732.459.461	690.580.624.245	151.835.216
B. Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	3.095.306.699.568	3.090.358.921.160	4.947.778.408
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	239.272.589.385	198.702.815.094	40.569.774.291
Phải trả người lao động	314	470.967.384.477	473.138.384.477	(2.171.000.000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	1.878.104.523.678	1.958.931.723.281	(80.827.199.603)
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	58.945.253.400	59.084.393.412	(139.140.012)
Phải trả ngắn hạn khác	319	713.977.014.435	722.019.687.978	(8.042.673.543)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	271.887.682.530	270.968.333.322	919.349.208
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	632.661.622.441	641.272.845.434	(8.611.222.993)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	779.711.839.583	-	779.711.839.583
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.715.434.635.613	3.509.498.025.960	205.936.609.653
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	989.357.892.100	783.421.282.447	205.936.609.653
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	1.381.468.781.244	1.336.030.467.043	45.438.314.201

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày lại	Số đã báo cáo	Thay đổi thuần tăng/(giảm)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.920.712.019.585	16.812.150.000.936	108.562.018.649
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	15.840.838.618.262	16.003.595.338.603	(162.756.720.341)
Chi phí bán hàng	25	85.232.672.133	85.211.075.906	21.596.227
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	708.003.909.066	717.582.657.884	(9.578.748.818)
Thu nhập khác	31	5.274.475.862.581	5.261.040.506.651	13.435.355.930
Chi phí khác	32	4.932.827.441.730	4.933.195.912.551	(368.470.821)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	618.385.045.806	567.388.377.543	50.996.668.263
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	(352.508.091.080)	(343.896.868.087)	(8.611.222.993)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	1.006.897.375.323	800.457.943.709	206.439.431.614
(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	26.938.191.500	(18.916.649.948)	45.854.841.448
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.917	1.608	309

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

CHỈ TIÊU	Mã số	Số trình bày lại	Số đã báo cáo	Thay đổi thuần tăng/(giảm)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.299.712.521.549	1.005.032.803.217	294.679.718.332
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02	682.289.830.818	685.411.166.715	(3.121.335.897)
Các khoản dự phòng	03	177.881.391.968	187.366.339.908	(9.484.947.940)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.473.915.431.971	1.191.841.997.476	282.073.434.495
Thay đổi các khoản phải thu	09	290.532.735.010	442.281.930.698	(151.749.195.688)
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.497.616.850.514	1.525.010.544.711	(27.393.694.197)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.393.495.281.819)	(1.290.606.648.765)	(102.888.633.054)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(224.855.906)	(182.944.350)	(41.911.556)

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn vào công ty liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty mẹ lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản góp vốn vào công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty mẹ vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày góp vốn vào công ty liên doanh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, dự phòng phải trả, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư 228 và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy định quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản khác	04 - 14

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giá định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Ảnh hưởng của việc đánh giá lại tài sản theo giá trị thuần có thể thực hiện được trình bày tại Thuyết minh số 12 và 39.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các loại phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm quyền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Khoản trả trước tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê của lô đất. Giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của quyền sử dụng đất.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010 với thời hạn 50 năm. Tổng công ty phân bổ khoản tiền thuê này vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời gian thuê và diện tích sử dụng.

Tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn thuê cảng còn lại là 42 năm bắt đầu từ tháng 12 năm 2015.

Các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng từ 2 đến 6 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng công ty là bên cho thuê

Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng công ty có quyền nhận khoản lãi (trừ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo là VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Các thủ tục và thời hạn chi trả cổ tức cho các cổ đông được thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp và các quy định Nhà nước có liên quan.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	32.131.265.932	8.252.264.188
Tiền gửi ngân hàng	3.797.580.063.393	2.027.565.396.662
Tiền đang chuyển	389.291.691	562.554.050
Các khoản tương đương tiền	<u>2.480.716.575.743</u>	<u>3.724.993.163.562</u>
Tổng	<u>6.310.817.196.759</u>	<u>5.761.373.378.462</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 4%/năm đến 5,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn dài hơn 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất được hưởng từ 4,1%/năm đến 6,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: lãi suất từ 5,1%/năm đến 6,7%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	611.036.865.916	136.688.907.059
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	183.126.994.082	276.702.231.448
Vietnam Offshore Floating Terminal (R) Ltd	152.911.936.704	98.515.072.306
Idemitsu Kosan Co., Ltd	147.572.958.264	9.910.419.676
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	127.779.145.187	276.529.217.437
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	122.181.834.198	178.327.904.358
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	291.898.260.249
Tổng công ty Khí Việt Nam	108.607.467.566	79.049.994.782
Công ty TNHH Lọc Hóa dầu Nghi Sơn	91.356.899.583	90.627.272.060
Talisman Vietnam	79.952.808.699	255.627.604.340
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	71.678.401.440	84.890.425.869
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.530.739.993	50.998.736.717
Các khách hàng khác	1.146.095.156.159	1.580.162.668.937
	3.012.163.207.374	3.409.928.715.238

Các số dư phải thu trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn của khách hàng				
Dưới 6 tháng	2.722.639.093.563	-	3.074.688.128.680	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	67.115.896.914	20.134.769.074	37.213.749.388	11.164.124.816
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	41.376.014.673	20.688.007.337	151.060.250.015	75.530.125.008
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.816.027.199	45.371.219.039	139.406.366.722	97.584.456.706
Từ 3 năm trở lên	116.216.175.025	116.216.175.025	7.560.220.433	7.560.220.440
	3.012.163.207.374	202.410.170.475	3.409.928.715.238	191.838.926.970

8. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	258.412.474.685	362.260.953.603
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	(6.502.704.300)
	258.412.474.685	355.758.249.303
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	3.765.771.611.912	2.977.237.420.630
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	(3.507.359.137.227)	(2.621.479.171.327)
	258.412.474.685	355.758.249.303

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ tại Ngân hàng BNP Paribas (I)	740.320.000.000	-
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (II)	210.752.827.234	333.861.713.153
Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn (III)	89.241.471.816	8.526.356.681
Ký cược, ký quỹ	57.325.138.784	7.204.816.563
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (IV)	47.256.963.954	133.845.792.765
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	42.554.142.369	32.839.087.830
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	30.251.150.814	365.897.059.719
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	29.118.842.032	2.162.865.852
Vietnam Offshore Floating Terminal (L) Limited	7.647.750.000	81.594.000.000
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
CGGVeritas Services SA	3.103.389.859	3.037.716.742
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	2.675.607.236	2.675.607.236
Khác	142.435.303.367	426.830.203.158
	1.407.605.186.912	1.410.230.979.224

- (I) Khoản ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng BNP Paribas để mở bảo lãnh thực hiện hợp đồng ở nước ngoài của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC, một công ty con. Khoản ký quỹ này không được tính lãi.
- (II) Khoản phải thu từ Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 là khoản phải thu từ doanh thu trích trước tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.
- (III) Khoản phải thu Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn là khoản doanh thu trích trước sửa chữa Roto tổ máy phát điện số 1 tại Nhà máy Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn và một số khoản khác.
- (IV) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước của Dự án PVN15.

Chi tiết các khoản dự phòng theo tuổi nợ như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu khác khách hàng				
Dưới 6 tháng	1.403.716.343.113	-	1.407.122.645.020	-
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	807.338.487	242.201.546	574.642.040	172.392.612
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.245.944.700	622.972.350	1.582.766.953	791.383.476
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	1.143.542.190	800.479.533	717.241.382	502.068.967
Từ 3 năm trở lên	692.018.422	692.018.422	233.683.829	233.683.837
	1.407.605.186.912	2.357.671.851	1.410.230.979.224	1.699.528.892

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	1.482.029.228	-
Nguyên liệu, vật liệu	193.266.473.279	(4.194.353.161)	114.833.659.777	(4.455.625.939)
Công cụ, dụng cụ	38.928.921.784	-	34.552.065.473	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	264.405.104.977	-	312.520.278.596	-
Hàng hóa	1.529.706.974	-	6.826.735.873	-
	498.130.207.014	(4.194.353.161)	470.214.768.947	(4.455.625.939)

Trong năm 2018, Tổng công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị 261.272.778 đồng (năm 2017: 753.216.880 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Chi phí thiết bị tàu Bình Minh 02 và CGG Amadues	23.765.915.747	8.630.155.430
Chi phí trả trước khác	25.156.442.796	22.700.365.023
	48.922.358.543	31.330.520.453
b. Dài hạn		
Thuê văn phòng số 1-5 Lê Duẩn	291.074.610.274	299.690.039.427
Thuê đất tại Khu kinh tế Đình Vũ	109.199.934.035	113.054.049.359
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	97.578.459.163	100.066.579.447
Chi phí trả trước dài hạn khác	54.502.525.207	177.921.791.228
	552.355.528.679	690.732.459.461

1280
 NI
 ONG
 NH
 LO
 TI
 TP.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	3.361.320.429.162	1.948.171.285.097	6.555.273.314.359	169.008.244.977	44.426.450.856	12.078.199.724.451
Mua trong năm	1.788.183.047	108.369.092.882	41.894.462.797	16.668.844.618	235.000.000	168.955.583.344
Đầu tư XDCB hoàn thành	35.254.293.653	1.089.106.223	-	-	68.996.929.370	105.340.329.246
Tăng khác	-	-	-	1.717.908.432	-	1.717.908.432
Giảm do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)	-	-	(1.760.550.310.774)	(454.006.000)	(5.071.714.911)	(1.766.076.031.685)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.380.646.693)	(1.759.349.618)	-	(21.139.996.311)
Giảm khác	-	(25.391.250)	(1.993.172.753)	-	(45.350.000)	(2.063.914.003)
Số dư tại 31/12/2018	3.398.362.905.862	2.057.604.092.952	4.815.243.646.936	185.181.642.409	108.541.315.315	10.564.933.603.474

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	1.973.184.383.649	1.276.311.174.917	5.008.612.423.588	134.856.680.267	21.221.426.742	8.414.186.089.163
Khấu hao trong năm	133.519.972.786	140.528.968.039	245.677.765.660	20.613.573.893	9.424.748.698	549.765.029.076
Tăng khác	-	149.842.876	-	1.424.281.258	-	1.574.124.134
Giảm giá trị hao mòn tài sản do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)	-	-	(986.495.854.229)	(411.689.339)	(5.071.714.911)	(991.979.258.479)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(10.740.646.693)	(1.744.576.757)	-	(12.485.223.450)
Giảm khác	(98.262.942)	-	(1.787.842.813)	-	(34.023.950)	(1.920.129.705)
Số dư tại 31/12/2018	2.106.606.093.493	1.416.989.985.832	4.255.265.845.513	154.738.269.322	25.540.436.579	7.959.140.630.739

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 01/01/2018 (trình bày lại)	1.388.136.045.513	671.860.110.180	1.546.660.890.771	34.151.564.710	23.205.024.114	3.664.013.635.288
Số dư tại 31/12/2018	1.291.756.812.369	640.614.107.120	559.977.801.423	30.443.373.087	83.000.878.736	2.605.792.972.735

Như trình bày tại Thuyết minh số 22, Tổng công ty đã thể chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.179 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.325 tỷ đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng. Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.467 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.307 tỷ đồng).

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giá định hoạt động liên tục, theo đó, tài sản cố định của PTSC CGGV được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị số sách của nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi giảm với số tiền lần lượt là 1.766.076.031.685 đồng và 991.979.258.479 đồng; Giá trị thuần có thể thực hiện được của tài sản này với số tiền 229.276.816.661 đồng được phân loại là tài sản ngắn hạn khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.



13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.310.220.000	95.781.769.244	1.839.261.714	98.931.250.958
Mua trong năm	-	9.810.171.500	-	9.810.171.500
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	7.227.600.000	-	7.227.600.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(206.790.000)	-	(206.790.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.310.220.000	112.612.750.744	1.839.261.714	115.762.232.458
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2018	-	74.342.357.741	1.057.928.380	75.400.286.121
Khấu hao trong năm	-	12.441.875.736	293.666.664	12.735.542.400
Thanh lý, nhượng bán	-	(206.790.000)	-	(206.790.000)
Số dư tại ngày 31/12/2018	-	86.577.443.477	1.351.595.044	87.929.038.521
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.310.220.000	21.439.411.503	781.333.334	23.530.964.837
Số dư tại ngày 31/12/2018	1.310.220.000	26.035.307.267	487.666.670	27.833.193.937

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2017 và 31/12/2018	229.280.786.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2018	36.474.194.403
Khấu hao trong năm	4.735.271.856
Số dư tại 31/12/2018	41.209.466.259
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư tại 01/01/2018	192.806.592.051
Số dư tại 31/12/2018	188.071.320.195

Chi tiết nguyên giá bất động sản đầu tư của Tổng công ty như sau:

	31/12/2018 VNĐ
Dự án Cơ sở hạ tầng - 39,8 hectare (I)	131.881.668.267
Dự án Cơ sở hạ tầng - 23 hectare (II)	97.399.118.187
	229.280.786.454

(I) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 48 năm.

(II) Bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê là 49 năm.

Doanh thu và chi phí phát sinh từ việc cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là 5.203.799.784 đồng và 4.735.271.856 đồng. Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc niên độ kế toán cần được trình bày, tuy nhiên, Tổng công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư do Tổng công ty nắm giữ bất động sản nhằm mục đích cho thuê dài hạn để thu lợi ích và không có kế hoạch chuyển nhượng trong tương lai gần nên Tổng công ty chưa thực hiện xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.



15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng mở rộng cầu cảng Đình Vũ	65.678.868.793	43.119.201.315
Xây dựng căn cứ cảng tại cảng Sao Mai - Bến Đình	16.450.644.162	46.601.289.425
Dự án đóng mới tàu phục vụ gần bờ phục vụ Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn	14.823.092.735	8.101.557.005
Xây dựng cơ bản dở dang khác	20.478.935.502	65.988.720.133
	117.431.541.192	163.810.767.878

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Giá trị khoản đầu tư gốc	2.479.809.740.787	2.479.809.740.787
Phần kết quả thuần từ các Công ty liên kết, liên doanh:		
Lũy kế các năm trước	3.204.448.651.370	2.860.209.354.556
Lợi nhuận trong năm	722.591.930.775	461.167.360.933
Trừ: giảm vốn góp trong năm	(855.132.701.552)	-
Trừ: Cổ tức được chia trong năm	(350.953.050.000)	(263.897.100.000)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	(320.184.871.947)	146.969.035.881
	4.880.579.699.433	5.684.258.392.157

Thông tin chi tiết về các Công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty	Địa điểm	Tỷ lệ sở hữu %		Hoạt động chính
		Theo giấy phép đầu tư	Theo vốn thực góp	
Công ty Liên doanh Rong Doi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí (iii)	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Pte Ltd (iv)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (v)	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (vi)	Việt Nam	21,46	21,46	Dịch vụ căn cứ cảng

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (MVOT) là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhard từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Tallman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chông lán thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Trong năm, MVOT đã ký phụ lục sửa đổi hợp đồng với bên thuê về việc gia hạn thời gian thuê bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2027.

- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited ("VOFT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng công ty và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Bernhard từ năm 2009, trong đó Tổng công ty chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas Carigali Vietnam Limited. Từ ngày 10 tháng 9 năm 2017, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thay thế, tiếp nhận quyền lợi và nghĩa vụ của Petronas Carigali Vietnam Limited thực hiện hợp đồng với VOLT theo thỏa thuận giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với Petronas Carigali Vietnam Limited. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của VOLT đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 54.640.000 Đô la Mỹ xuống còn 14.640.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và VOLT đã thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại VOLT là 8.784.000 Đô la Mỹ, tương đương 156.473.118.448 đồng.
- (iii) Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500806844 ngày 09 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 594.897.870.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Tổng công ty là 171.056.430.000 đồng, chiếm 28,75% vốn điều lệ.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông ("BDPOC") thuê phục vụ khai thác dầu, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Trong đó, Tổng công ty góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tại 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (v) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Tổng công ty cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Tổng công ty góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Tổng công ty đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng. Trong năm 2018, hai bên góp vốn của PTSC AP đã đồng ý thực hiện giảm vốn góp từ 100.000.000 Đô la Mỹ xuống còn 60.000.000 Đô la Mỹ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các chủ sở hữu và PTSC AP đã thực hiện thanh toán tiền giảm vốn góp cho các chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn góp của Tổng công ty tại PTSC AP là 30.600.000 Đô la Mỹ, tương đương 641.415.780.000 đồng.
- (vi) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải (gọi tắt là "Cảng Thị Vải") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3502259121 ngày 21 tháng 7 năm 2014 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp với số vốn điều lệ đăng ký là 60.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Cảng Thị Vải, Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty con, nắm giữ 36% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Theo quy định về cách tính tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ đối với các khoản đầu tư của công ty con, Tổng công ty gián tiếp sở hữu 21,46% vốn điều lệ của Cảng Thị Vải. Do đó, Cảng Thị Vải là công ty liên kết của Tổng công ty theo quy định kế toán hiện hành.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

17. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	31/12/2018				31/12/2017			
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ		Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.000.000.000	754.496.863	2.245.503.137		3.000.000.000	698.454.123	2.386.678.465	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	37.500.000.000	14.855.386.878	22.644.613.122		37.500.000.000	14.450.386.878	24.049.613.122	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	10.530.000.000	10.530.000.000	-		10.530.000.000	10.530.000.000	-	
	51.030.000.000	26.139.883.741	24.890.116.259		51.030.000.000	25.678.841.001	26.436.291.587	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	31/12/2018		31/12/2017 (trình bày lại)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	368.421.977.726	368.421.977.726	2.212.431.744	2.212.431.744
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	127.566.952.052	127.566.952.052	8.687.405.400	8.687.405.400
Công ty CGG Services SA	119.626.355.076	119.626.355.076	78.956.740.031	78.956.740.031
Công ty liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	116.413.902.270	116.413.902.270	100.440.358.115	100.440.358.115
Công ty CGG Services (Singapore) Private Limited	105.284.869.760	105.284.869.760	53.048.094.313	53.048.094.313
CGG Marine B.V.	88.217.166.446	88.217.166.446	61.439.506.423	61.439.506.423
Công ty TNHH Hải Dương	78.159.363.947	78.159.363.947	68.664.051.310	68.664.051.310
Keppel FloaTEC, LLC	75.471.125.414	75.471.125.414	56.093.345.483	56.093.345.483
Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Thiên Nam	33.662.079.196	33.662.079.196	143.435.112.738	143.435.112.738
Phải trả ngắn hạn khác	2.065.769.263.458	2.065.769.263.458	2.522.329.654.011	2.522.329.654.011
	3.178.593.055.345	3.178.593.055.345	3.095.306.699.568	3.095.306.699.568

Các số dư phải trả trọng yếu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 43.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.377.419.163	28.071.456.210
Thuế thu nhập doanh nghiệp	61.695.301.427	39.861.837.727
Thuế thu nhập cá nhân	18.447.416.621	10.316.244.108
Các loại thuế khác	35.902.916.691	158.765.014.371
Các khoản phải nộp khác	-	2.258.036.969
	121.423.053.902	239.272.589.385



Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2017 (trình bày lại)	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2018
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.066.941.338	305.379.670.433	328.069.192.610	5.377.419.161
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	21.605.872.658	21.605.872.658	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.732.230.309	9.732.230.309	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(733.203.842)	208.978.470.197	186.770.962.532	21.474.303.823
Thuế thu nhập cá nhân	10.092.246.252	139.106.415.238	131.580.295.329	17.618.366.161
Thuế tài nguyên	1.507.074	529.590.781	531.097.855	-
Thuế nhà đất	-	2.336.016.373	2.336.016.373	-
Thuế môn bài	-	51.000.000	51.000.000	-
Các loại thuế khác	158.684.561.535	284.420.505.966	407.276.697.189	35.828.370.312
Các khoản khác	2.258.036.969	26.845.947.874	29.103.984.843	-
	198.370.089.326	998.985.719.829	1.117.057.349.698	80.298.459.457

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	40.902.500.059	41.124.594.445
Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước	239.272.589.385	121.423.053.902

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Dự án Cá Rồng Đò	187.773.398.105	109.526.399.197
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	107.641.272.127	239.144.709.614
Chi phí thực hiện gói thầu vận hành quản lý cảng NSRP	98.869.272.052	8.596.535.446
Dự án Daman	72.424.015.761	93.568.956.410
Dự án Maharaja Lela South	66.443.470.140	66.443.470.140
Dự án nhà máy NPK	53.946.593.800	56.630.235.474
Chi phí phải trả khác	475.172.495.028	1.304.194.217.397
	1.062.270.517.013	1.878.104.523.678

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (I)	420.710.724.474	410.755.271.657
Tiền lương thưởng phải trả người lao động	56.534.950.117	37.031.968.642
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Phải trả cổ tức cho các cổ đông (II)	17.570.581.159	15.306.325.596
Các khoản phải trả, phải nộp khác	107.292.677.733	238.323.539.668
	625.757.198.324	713.977.014.435

(I) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Tổng công ty là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.

(II) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là cổ tức của năm 2017 và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HẠN

	31/12/2017		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Vay ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	254.715.582.472	254.715.582.472	668.433.438.084	(201.907.890.669)	721.241.129.887	721.241.129.887
	254.715.582.472	254.715.582.472	668.433.438.084	(201.907.890.669)	721.241.129.887	721.241.129.887

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2017		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Đồng Việt Nam	195.568.312.294	195.568.312.294	18.818.367.806	(131.338.425.646)	83.048.254.454	83.048.254.454
Đô la Mỹ	705.132.475.147	705.132.475.147	15.436.995.192	(610.808.700.283)	109.760.770.056	109.760.770.056
	900.700.787.441	900.700.787.441	34.255.362.998	(742.147.125.929)	192.809.024.510	192.809.024.510

Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 4,76%/năm đến 9,5%/năm.

Vay dài hạn bằng Đô la Mỹ bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước và các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam. Các khoản vay này có lãi suất vay từ 1,45%/năm đến 5,707%/năm.

Mục đích các khoản vay dài hạn của Tổng công ty chủ yếu là đầu tư tài sản dài hạn như căn cứ cảng, tàu dịch vụ đầu khí, thiết bị chuyên ngành dịch vụ kỹ thuật đầu khí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và góp vốn thành lập các Liên doanh hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tàu chứa và xử lý dầu thô (FSO, FPSO). Các khoản vay dài hạn được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản và chi phí xây dựng cơ bản dở dang hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 12 hoặc không có bảo đảm.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	721.241.129.887	254.715.582.472
Trong năm thứ hai	86.373.838.334	256.828.461.609
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	88.551.732.537	606.196.144.465
Trên năm năm	17.883.453.639	37.676.181.367
	914.050.154.397	1.155.416.369.913
Trừ: số vay dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng được trình bày tại Thuyết minh số 22	(721.241.129.887)	(254.715.582.472)
Số phải trả sau 12 tháng	192.809.024.510	900.700.787.441

24. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho việc thực hiện Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1 với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 838.350.507.176 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.024.347.199.005 đồng) và một số khoản khác.

25. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện chủ yếu thể hiện:

- a. Khoản thanh toán trước từ Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn theo Hợp đồng số 037/2016/NSRP.OPE-PTSC ngày 07 tháng 10 năm 2016 về việc đóng mới tàu, sử dụng tàu và dịch vụ hàng hải. Theo quy định của hợp đồng, Công ty TNHH Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn sẽ trả trước cho Tổng công ty một khoản tiền thuê tàu là 190 tỷ đồng và số tiền trả trước này sẽ được trừ dần vào tiền cung cấp tàu hàng tháng trong thời gian 5 năm; và
- b. Khoản thanh toán trước từ việc cho thuê cơ sở hạ tầng và đất trên diện tích đất 39,8 ha và diện tích đất 23 ha tại Căn cứ Dịch vụ Hàng hải Dầu khí Sao Mai - Bến Đình, Thành phố Vũng Tàu với số tiền lần lượt là 143 tỷ đồng và 107 tỷ đồng. Doanh thu chưa thực hiện này được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh hàng năm tương ứng với thời gian cho thuê lần lượt là 48 năm và 49 năm.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

26. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Tổng công ty ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm và năm trước:

	Chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	Doanh thu chưa thực hiện	Giá vốn trích trước	Khấu hao tài sản cố định	từ công ty liên kết, liên doanh	Lợi nhuận tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư tại ngày 01/01/2017	(70.577.022.678)	1.732.297.741	-	9.004.431.140	(8.586.056.140)	10.926.294.578	(413.784.944.933)	(471.285.000.292)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	398.585.654.469	(1.838.763.232)	-	3.111.000.930	-	(7.491.806.543)	(39.857.994.544)	352.508.091.080
Số dư tại ngày 31/12/2017 (trình bày lại)	328.008.631.791	(106.465.491)	-	12.115.432.070	(8.586.056.140)	3.434.488.035	(453.642.939.477)	(118.776.909.212)
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	(114.788.992.475)	(5.353.215.435)	-	1.111.476.300	-	(2.717.086.382)	(72.491.071.823)	(194.238.889.815)
Số dư tại ngày 31/12/2018	213.219.639.316	(5.459.680.926)	-	13.226.908.370	(8.586.056.140)	717.401.653	(526.134.011.300)	(313.015.799.027)
Trong đó:							31/12/2018	31/12/2017
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại							(trình bày lại)	(trình bày lại)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả							426.358.081.591	513.884.713.229
							(739.373.880.617)	(632.661.622.441)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, PTSC CGGV, công ty con, có các khoản lỗ tính thuế là 2.129.049.737,225 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 985.344.940.386 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. PTSC CGGV không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại cho khoản lỗ này do không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng số lỗ tính thuế này.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.626.119.682.700	1.430.755.189.491	3.188.956.067.975	632.742.803.702	12.385.195.013.868				
Tăng vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	26.938.191.500	1.006.897.375.323	-	-	-	-	1.033.835.566.823
Trích lập các quỹ	-	-	102.493.938.481	-	(14.920.535.759)	(257.474.228.738)	-	-	-	-	(169.900.826.016)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.880.750.000)	(223.350.210.500)	-	-	-	-	(284.230.960.500)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	146.969.035.881	-	-	146.969.035.881
Khác	-	-	-	-	(423.313.988)	405.631.553	-	-	-	-	(17.682.435)
Số dư tại ngày 01/01/2018 (trình bày lại)	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.728.613.621.181	1.381.468.781.244	3.715.434.635.613	779.711.839.583	13.111.850.147.621				
Tăng vốn điều lệ	312.658.690.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	312.658.690.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	(474.169.580.383)	1.047.286.209.708	-	-	-	-	573.116.629.325
Trích lập các quỹ	-	-	-	38.731.320.868	(11.069.554.450)	(177.962.753.908)	-	-	-	-	(150.300.987.490)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(63.652.843.919)	(759.359.111.000)	-	-	-	-	(823.011.954.919)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	-	-	(319.985.246.081)	-	-	(319.985.246.081)
Khác	-	-	-	-	393.493.226	525.855.980	-	-	-	-	919.349.206
Số dư tại ngày 31/12/2018	4.779.662.900.000	39.617.060.000	2.767.344.942.049	832.970.295.718	3.825.924.836.393	459.726.593.502	12.705.246.627.662				

Theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông các công ty con, các cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức (trong đó: tại Công ty mẹ, theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018, tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền là 10% tương ứng với số tiền là 446.700.421.000 đồng; phần phối lợi nhuận còn lại của năm 2015 bằng hình thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng; trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền lần lượt là 65.081.614.871 đồng và 30.564.754.461 đồng). Trong năm, Công ty mẹ đã hoàn thành việc thanh toán cổ tức cho cổ đông, chia cổ tức bằng cổ phiếu và thực hiện trích lập các quỹ theo đúng Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018.

Số liệu liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Tổng công ty.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	<u>31/12/2018</u>	<u>31/12/2017</u>
Đô la Mỹ (USD)	136.351.260	57.574.490
Euro (EUR)	1.954	3.978
Bảng Anh (GBP)	<u>245.218</u>	<u>245.224</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con. Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

Vốn điều lệ của Công ty con	Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng công trình đầu tiên PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí PTSC-CGV	Công ty Cổ phần Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Tổng cộng
15,05%	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
	339.807.000.000	102.000.000.000	285.581.000.000	208.645.000.000	218.773.000.000	204.000.000.000	15.300.000.000	255.000.000.000	2.226.923.104.000
	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	15,05%	49,00%	4,81%	40,39%	45,31%	49,00%	46,85%	49,00%	

Lợi ích cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh trong năm như sau:

									Đơn vị: VNĐ
Lãi/Lợi nhuận trong năm	14.535.916.821	63.143.713.080	16.199.366.385	37.610.114.196	42.657.222.161	24.561.959.819	6.888.183.029	781.349.689	(933.583.125.285)
Lãi/Lợi nhuận của cổ đông PTSC	12.348.515.718	32.203.293.671	15.420.770.839	22.420.463.647	23.330.621.160	12.526.599.508	3.661.086.250	398.488.341	(459.413.544.902)
Lãi/Lợi nhuận của cổ đông thiểu số PL	2.187.401.103	30.940.419.409	778.595.546	15.189.650.549	19.326.601.001	12.035.360.311	3.227.096.779	382.861.348	(474.169.580.383)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

									Đơn vị: VNĐ
Tổng tài sản	1.082.295.943.727	598.175.456.826	773.146.650.990	510.016.462.478	942.563.437.554	598.854.497.344	102.501.713.989	798.631.399.353	5.857.234.242.072
Tổng nợ phải trả	333.894.921.539	315.933.012.182	724.379.482.587	99.072.787.658	423.674.451.493	157.923.535.186	60.076.818.408	237.767.659.905	3.474.321.744.477
Tài sản thuần	748.401.022.188	282.242.444.644	48.767.168.403	410.943.674.820	518.888.986.061	440.930.962.158	42.424.895.581	560.863.739.448	2.382.912.497.596
Chi tiết như sau:									
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	200.000.000.000	300.000.000.000	350.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	28.786.320.000	500.000.000.000	3.750.284.961.420
Quỹ đầu tư phát triển	308.742.964.235	6.211.978.409	4.707.250.551	23.333.560.624	34.594.714.733	15.623.867.643	7.783.620.006	44.351.392.969	445.349.349.170
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	39.658.057.953	76.030.466.235	(255.940.082.148)	37.610.114.196	84.294.271.328	25.307.094.515	5.854.955.575	16.512.346.479	(1.812.721.812.995)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Chi tiết như sau:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.193.000.000	98.000.000.000	14.419.000.000	141.355.000.000	181.227.000.000	196.000.000.000	13.486.320.000	245.000.000.000	1.523.361.857.420
Quỹ đầu tư phát triển	46.460.413.115	3.043.869.420	226.246.152	9.423.758.463	15.673.740.917	7.655.695.145	2.645.930.795	21.732.182.555	106.861.836.562
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	5.957.843.706	37.254.928.455	(12.301.333.482)	15.189.650.549	38.190.994.775	12.400.476.312	2.286.675	8.091.049.776	(797.253.398.265)
	112.621.256.821	138.298.797.875	2.343.912.670	165.968.409.012	235.091.735.692	216.056.171.457	16.134.537.470	274.823.232.331	832.970.295.718

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Mẫu số B 09-DN/HN

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành bảy bộ phận kinh doanh với hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận kinh doanh

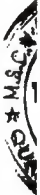
Hoạt động

- Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí
 - Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý đầu thô FSO/FPSO
 - Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
 - Dịch vụ càn cứ cảng
 - Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển
 - Dịch vụ khác
- Cung cấp dịch vụ cho thuê và cho thuê lại tàu dịch vụ dầu khí
- Cung cấp dịch vụ kho nổi, chứa, xử lý và xuất đầu thô
- Cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành tàu khảo sát địa chấn 2D, 3D, khảo sát địa chất, khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV
- Cung cấp dịch vụ càn cứ cảng, cung cấp dịch vụ khác có liên quan
- Cung cấp dịch vụ gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị đầu khí
- Cung cấp dịch vụ sửa chữa, vận hành, lắp đặt và bảo dưỡng các công trình khai thác dầu khí
- Cung cấp các dịch vụ khác phục vụ cho ngành dầu khí

Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo bảy bộ phận kinh doanh như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Đơn vị: VNĐ			
	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý đầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ càn cứ cảng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.932.020.771.772	3.656.966.795.386	516.451.839.860	4.132.095.650.056
Lãi từ công ty liên kết				
Tài sản không phân bổ				
Tổng tài sản hợp nhất				
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.456.264.248.653	925.820.044.854	1.420.747.223.821	1.745.593.838.906
Nợ phải trả không phân bổ				
Tổng nợ phải trả hợp nhất				
				Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng công trình biển
				Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp
				Dịch vụ khác
				Tổng
				17.593.390.893.658
				3.255.902.660.198
				2.240.175.044.388
				23.089.468.598.244
				9.520.190.369.685
				864.031.600.897
				10.384.221.970.582



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại):

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cần cẩu cảng	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Tài sản									
Tài sản bộ phận	1.391.327.270.123	4.108.935.699.208	1.922.863.402.046	3.482.039.453.720	7.173.959.229.916	1.618.214.133.127	394.002.984.514	(1.546.143.051.751)	18.545.199.120.903
Lãi từ công ty liên kết									2.424.736.811.787
Tài sản không phân bổ									3.879.848.099.537
Tổng tài sản hợp nhất									24.849.784.032.227
Nợ phải trả									
Nợ phải trả bộ phận	823.679.298.549	1.455.131.917.274	1.475.182.983.918	1.218.846.554.413	5.775.667.631.321	899.018.873.219	243.678.639.730	(1.546.143.051.751)	10.345.062.846.673
Nợ phải trả không phân bổ									1.392.871.037.933
Tổng nợ phải trả hợp nhất									11.737.933.884.606



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ thuê đầu khí	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPST	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cẩu cần cẩu	Dịch vụ cơ khí, đóng mới và xây lắp	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng
Doanh thu									
Doanh thu hàng ra bán ngoài	1.875.652.039.340	1.671.309.673.958	817.929.652.373	1.591.551.088.475	7.342.661.603.434	977.304.037.660	361.715.436.141		14.638.123.531.381
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	433.433.452.912	391.570.175.739	98.065.753.776	183.824.221.866	423.598.240.983	354.737.233.500	104.522.478.117	(1.989.751.556.893)	-
Tổng doanh thu	2.309.085.492.252	2.062.879.849.697	915.995.406.149	1.775.375.310.341	7.766.259.844.417	1.332.041.271.160	466.237.914.258	(1.989.751.556.893)	14.638.123.531.381
Giá vốn									
Giá vốn hàng ra bán ngoài	1.668.898.109.215	1.550.763.867.056	1.215.364.607.522	1.243.861.148.435	6.805.459.037.636	893.686.234.768	343.250.751.728	-	13.519.381.857.358
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	433.433.452.912	391.570.175.739	98.065.753.778	183.824.221.868	423.598.240.983	354.737.233.500	30.464.563.242	(1.915.693.642.018)	-
Tổng giá vốn	2.100.329.562.127	1.942.334.142.795	1.313.430.361.298	1.427.785.371.301	7.029.057.278.619	1.248.423.468.266	373.715.314.970	(1.915.693.642.018)	13.519.381.857.358
Lợi nhuận gộp									
Lợi nhuận gộp bộ phận	208.755.930.125	120.545.706.902	(397.434.955.149)	347.589.939.040	737.202.565.798	83.617.802.894	18.464.684.413	-	1.118.741.674.023
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	-	746.056.738.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-	439.677.346.348
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-	812.362.281.743
Lãi thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(558.620.223.181)
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	722.591.930.775
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	976.333.989.337
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	208.978.470.197
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	-	194.238.889.815
Lợi nhuận trong năm									573.116.629.325

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (trình bày lại) như sau:

Đơn vị: VNĐ

	Dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình và khảo sát sửa chữa công trình ngầm bằng thiết bị ROV	Dịch vụ cung ứng tàu chứa và xử lý dầu thô FSO/FPSO	Dịch vụ tàu kỹ thuật dầu khí	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, vận hành và xây dựng lắp đặt công trình biển	Dịch vụ cơ khí, đóng môi và xây lắp	Dịch vụ khác	Loại trừ	T
Doanh thu								
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.055.730.705.185	2.954.829.213.392	2.052.189.983.160	1.338.937.447.188	8.355.343.407.533	411.575.957.263		16.920.712.019.
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	444.753.619.267	347.463.182.021	358.913.557.870	263.469.551.684	557.346.719.567	155.510.716.065	(2.414.804.499.492)	
Tổng doanh thu	1.500.484.324.452	3.302.292.395.413	2.411.103.541.030	1.602.406.998.872	8.912.690.127.100	567.086.673.328	(2.414.804.499.492)	16.920.712.019
Giá vốn								
Giá vốn bán hàng ra bên ngoài	1.076.528.024.148	2.821.256.396.504	1.867.163.079.081	1.012.941.366.445	8.035.300.367.131	357.699.592.788	-	15.840.838.618.
Giá vốn từ bán hàng cho các bộ phận khác	444.753.619.267	347.463.182.021	358.913.557.870	263.469.551.684	557.346.719.567	76.445.086.502	(2.335.738.869.929)	
Tổng giá vốn	1.521.281.643.415	3.168.719.578.525	2.226.076.636.951	1.276.410.918.129	8.592.647.086.698	434.144.679.290	(2.335.738.869.929)	15.840.838.618
Lợi nhuận gộp								
Lợi nhuận gộp bộ phận	(20.797.318.963)	133.572.816.888	185.026.904.079	325.996.080.743	320.043.040.402	53.876.364.475	-	1.079.873.401.1
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý	-	-	-	-	-	-	-	793.236.581.
Lợi nhuận thuần từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	-	210.259.919
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	496.896.739
Lợi nhuận thuần từ hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	-	341.648.420
Phần lợi nhuận trong các công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	461.167.360
Lợi nhuận trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	1.299.712.521
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	618.385.045
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	-	-	-	(352.508.091.0
Lợi nhuận trong năm								1.033.835.566

Tổng công ty chỉ hoạt động chủ yếu ở Việt Nam. Do đó, Tổng công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VNĐ</u>
Doanh thu bán hàng	1.507.864.967.490	1.667.151.101.181
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.319.608.957.696	11.115.220.381.322
Doanh thu hợp đồng xây dựng	3.810.649.606.195	4.138.340.537.082
	14.638.123.531.381	16.920.712.019.585

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VNĐ</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.283.136.269.084	1.592.546.446.284
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.605.758.395.389	10.188.709.859.023
Giá vốn hợp đồng xây dựng	3.630.487.192.885	4.059.582.312.955
	13.519.381.857.358	15.840.838.618.262

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VNĐ</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.036.163.278.131	1.721.480.111.742
Chi phí nhân công	2.421.706.561.745	2.338.752.299.859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	567.235.843.332	682.289.830.818
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.747.968.598.523	9.652.632.717.913
Chi phí khác	1.367.008.377.795	2.238.920.239.129
	14.140.082.659.526	16.634.075.199.461

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VNĐ</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	243.091.802.748	224.505.086.134
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.640.000.000	10.800.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	233.815.502.366	59.084.298.192
Doanh thu hoạt động tài chính khác	20.300.584.361	357.074.004
	505.847.889.475	294.746.458.330

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>(trình bày lại)</u>
		<u>VNĐ</u>
Chi phí lãi vay	26.802.119.146	37.945.717.026
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38.906.453.244	42.136.497.879
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	461.042.740	1.085.132.587
Chi phí tài chính khác	927.997	3.319.191.197
	66.170.543.127	84.486.538.689

01/250/
 CÔNG
 NGHỆ
 DELOI
 VIỆT N
 TP. H

37. PHẦN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Năm 2018	Năm 2017
	VNĐ	(trình bày lại)
		VNĐ
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	(38.955.361.764)
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	1.164.867.061	7.320.542.503
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	342.409.809.934	172.192.572.637
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	257.112.737.549	2.135.959.165
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	38.271.041.784	177.467.502.799
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	83.633.474.447	141.006.145.593
	722.591.930.775	461.167.360.933

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VNĐ	(trình bày lại)
		VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí lương	17.061.090.196	13.545.870.600
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	50.023.920.995	50.585.410.172
Các khoản chi phí khác	34.420.986.367	21.101.391.361
	101.505.997.558	85.232.672.133
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí lương	239.070.575.044	216.335.351.914
Dịch vụ mua ngoài	199.368.947.449	172.667.885.450
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.741.063.721	35.113.467.023
Các khoản dự phòng	2.188.475.790	80.832.927.292
Các khoản chi phí khác	165.181.679.066	203.054.277.387
	644.550.741.070	708.003.909.066

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN/HN

39. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Thu phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng cho thuê tàu FPSO Lam Sơn	30.575.719.806	4.916.354.420.936
Hoàn nhập dự phòng giảm giá dịch vụ O&M tàu FPSO Lam Sơn, FPSO Biển Đông 01	24.601.469.091	-
Thu từ phạt, bồi thường sự cố và tiền thưởng	9.265.872.900	11.995.796.741
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	3.546.506.383	71.994.307.058
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.234.501.151	7.918.545.092
Hoàn nhập dự phòng bảo hành các dự án	-	244.904.162.023
Các khoản thu nhập khác	18.386.250.344	21.308.630.731
Thu nhập khác	88.610.319.675	5.274.475.862.581
Ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại tài sản của PTSC CGGV (*)	622.221.509.512	-
Tiền phạt, bồi thường	5.093.597.287	6.661.062.683
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	1.452.925.791	1.587.982.437
Trả phí bồi thường chấm dứt hợp đồng trước thời hạn của hợp đồng thuê tàu FPSO Lam Sơn	-	4.844.168.965.741
Chi phí sửa chữa thiệt hại sự cố hỏng máy phát điện tàu CGG Amadues và thay thế cáp tàu Bình Minh 02	-	62.787.583.050
Các khoản chi phí khác	18.462.510.266	17.621.847.819
Chi phí khác	647.230.542.856	4.932.827.441.730
(Lỗ)/lợi nhuận khác	(558.620.223.181)	341.648.420.851

(*) Như đã nêu tại Thuyết minh số 1, báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của PTSC CGGV được lập theo cơ sở kế toán không đáp ứng giá định hoạt động liên tục, vì vậy, tài sản và công nợ được đánh giá lại và ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch lỗ do đánh giá lại được ghi nhận vào chi phí khác, chi tiết như sau:

Lỗ do đánh giá lại tài sản cố định	544.819.956.545
Lỗ do đánh giá lại chi phí trả trước	77.401.552.967
	622.221.509.512

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận trước thuế	976.333.989.337	1.299.712.521.552
Các khoản điều chỉnh tăng	(1.175.309.471.736)	2.565.581.078.401
Các khoản điều chỉnh giảm	1.277.049.756.920	(628.581.078.374)
Thu nhập chịu thuế	1.078.074.274.521	3.236.956.863.579
Chuyển lỗ các năm trước	-	(105.486.125.403)
Thu nhập tính thuế	1.078.074.274.521	3.131.470.738.176
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204.239.150.709	626.294.147.635
Miễn giảm thuế (i)	(1.153.955.375)	(8.573.594.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung	5.893.274.863	1.863.269.030
Thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh giảm năm trước	-	(1.198.776.701)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	208.978.470.197	618.385.045.806

Công ty mẹ và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên thu nhập tính thuế.

(i) Miễn giảm thuế chủ yếu thể hiện số thuế được miễn trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập tính thuế và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đĩnh Vũ và Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa.

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	980.592.026.592	1.006.897.375.323
Trừ: Trích tạm quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch	77.734.925.733	90.775.446.381
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	902.857.100.859	916.121.928.942
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	477.966.290	477.966.290
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.889	1.917

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Trong năm 2018, Tổng công ty đã chia cổ tức bằng cổ phiếu bằng hình thức phát hành thêm 31.265.869 cổ phần tương ứng với số tiền là 312.658.690.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết số 308/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Các sự kiện này dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Số cổ phiếu bình quân gia quyền
Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	446.700.421
Ảnh hưởng của việc tăng thêm cổ phần từ lợi nhuận các năm trước	31.265.869
Số đã điều chỉnh lại	477.966.290

42. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 (trình bày lại) VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	774.395.855.794	965.316.620.492

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2018 VNĐ	31/12/2017 (trình bày lại) VNĐ
Trong vòng một năm	111.504.154.893	544.308.456.824
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	377.421.687.874	811.248.370.079
Sau năm năm	1.042.342.644.112	863.901.620.974
	1.531.268.486.879	2.219.458.447.877

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng công ty có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động; thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC; thuê đất với mục đích kinh doanh dịch vụ cảng của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ, Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình; thuê tài sản với mục đích kinh doanh dịch vụ khách sạn của Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC không hủy ngang.

Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 năm đến 5 năm tính từ năm 2016. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

43. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 23, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng công ty (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và lợi ích cổ đông không kiểm soát).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	914.050.154.397	1.155.416.369.913
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	12.705.246.627.662	12.080.763.384.184
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	31/12/2017
	31/12/2018	(trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.310.817.196.759	5.761.373.378.462
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.129.913.191.539	4.628.506.607.594
Phải thu về cho vay	-	-
Đầu tư tài chính	1.751.207.350.638	1.550.108.033.999
Các khoản ký quỹ	67.918.948.998	16.983.753.278
	12.259.856.687.934	11.956.971.773.333
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	914.050.154.397	1.155.416.369.913
Phải trả người bán và phải trả khác	3.700.680.172.303	3.739.504.474.195
Chi phí phải trả	1.062.270.517.013	1.878.104.523.678
Dự phòng phải trả	1.574.976.297.272	1.496.140.107.799
	7.251.977.140.985	8.269.165.475.585

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Tổng công ty chưa có cơ sở để xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất, giá các khoản đầu tư và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Tổng công ty quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2018	31/12/2017 (Trình bày lại)	31/12/2018	31/12/2017 (Trình bày lại)
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	5.691.328.668.691	4.455.846.218.982	2.711.727.387.606	2.454.284.413.864
Bảng Anh (GBP)	424.457.389	7.488.191.906	-	0
Euro (EUR)	59.041.960	106.860.081	439.376.889	8.801.372.400
Đô la Singapore (SGD)	8.582.000	-	594.411.684	2.905.678.473
Korean Nauy (NOK)	-	-	254.997.729	384.532.509
Malaysia Ringgit (MYR)	-	13.633.494.654	-	-

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tổng công ty trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	Quy đổi VNĐ	Quy đổi VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	59.592.025.622	40.031.236.102

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Tổng công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Tổng công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 sẽ giảm/tăng 5.442.425.241 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 sẽ giảm/tăng 23.108.327.398 đồng).

Quản lý rủi ro về giá các khoản đầu tư

Tổng công ty chịu rủi ro về giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Hội đồng Quản trị của Tổng công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư... Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động chủ yếu trong ngành dầu khí có lịch sử tín dụng tốt đảm bảo đáp ứng được nghĩa vụ thanh toán khi đến hạn và các khách hàng khác phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có rủi ro tín dụng trọng yếu nào sẽ phát sinh đối với các khoản tiền gửi tại các ngân hàng trong nước có kỳ hạn dưới 01 năm của Tổng công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho rằng các ngân hàng này đang hoạt động ổn định, được giám sát chặt chẽ bởi Ngân hàng Nhà nước nên sẽ không xảy ra trường hợp các ngân hàng này mất khả năng trả nợ và có thể gây tổn thất cho Tổng công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Chênh lệch thanh khoản thuần	6.595.378.083.069	(1.569.615.082.481)	(17.883.453.639)	5.007.879.546.949
------------------------------	-------------------	---------------------	------------------	-------------------

Chênh lệch thanh khoản thuần	5.988.768.346.923	(2.280.269.621.086)	(37.676.181.367)	3.670.822.544.470
------------------------------	-------------------	---------------------	------------------	-------------------

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản của Tổng công ty ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ đảm bảo được nguồn tiền để thực hiện các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



44. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty trong Tập đoàn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí	Công ty trong Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	Công ty trong Tập đoàn
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Tổng công ty đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	993.261.649.668	462.732.407.474
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	851.519.754.376	1.156.188.452.078
Tổng công ty Khí Việt Nam	439.119.052.357	585.464.664.579
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	310.918.106.108	923.415.642.779
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	308.120.464.299	325.879.077.724
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	49.059.407.475	63.224.970.792
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	25.745.192.534	333.612.005.476
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	7.869.075.838	10.959.328.304

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Tiền lương và các khoản thu nhập khác	21.672.178.000	10.590.640.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN/HN

Một số số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2018	31/12/2017 (trình bày lại)
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu khách hàng		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	611.036.865.916	136.688.907.059
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	183.126.994.082	276.702.231.448
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	111.331.999.583	291.898.260.249
Tổng công ty Khí Việt Nam	108.607.467.566	79.049.994.782
Tổng công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí	71.678.401.440	84.890.425.869
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	58.530.739.993	50.998.736.717
Ban Quản lý dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	37.203.110.659	58.330.002.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	28.847.817.305	19.616.888.929
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	809.069.144	41.392.972.471
Các khoản phải thu khác		
Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	210.752.827.234	333.861.713.153
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	47.256.963.954	133.845.792.765
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu Khí	30.251.150.814	365.897.059.719
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	4.922.599.447	11.755.759.525
Tổng Công ty Khí Việt Nam	-	19.316.792.716
Phải trả người bán		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1.360.861.460	66.438.778.221
Người mua trả tiền trước		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	838.350.507.176	1.024.347.199.005
Tập đoàn dầu khí Việt Nam	-	71.482.611.573
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	-	33.866.730.230
Tổng công ty Khí Việt Nam	13.310.399.729	18.516.130.769
Phải trả khác		
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	23.648.264.841	12.559.908.872
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.240.216.424	6.907.965.831
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	10.798.843.102	14.017.268.629
Vay dài hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52.610.850.919	108.334.061.023

12600-
 NHÁ
 CÔNG T
 NHÌEM H
 LOIT
 TET NA
 TP. HỒ

45. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

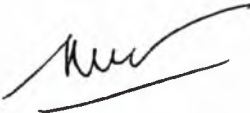
Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, khoản phải thu đã thu hồi liên quan đến tiền lãi không bao gồm số tiền lãi dự thu là 42.554.142.369 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 32.839.087.830 đồng). Vì vậy, một số tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và phải thu.

Cổ tức đã trả cho cổ đông không bao gồm số tiền 17.570.581.159 đồng là khoản cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15.306.325.596 đồng).

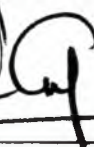
Trong năm, Tổng công ty đã hoàn thành việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ là 7% tương ứng với số tiền là 312.690.294.698 đồng từ lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Các giao dịch trên không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất trên đây.


Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu


Nguyễn Văn Bảo
Kế toán trưởng




Lê Mạnh Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 22 tháng 3 năm 2019
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam





TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA
VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ
VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 320 /DVKT-TCKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2019

V/v: Giải trình chênh lệch số liệu
Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018
so với năm 2017.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Điều 11 của Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán”;

Căn cứ Công văn số 828/UBCK-GSĐC ngày 02/02/2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc gia hạn thời gian công bố Báo cáo tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam.

Ngày 22/03/2019, Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 đã được kiểm toán. Theo đó, lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2018 của Tổng công ty đạt 573.117 triệu đồng, giảm 460.719 triệu đồng so với lợi nhuận sau thuế hợp nhất của năm 2017, tương đương giảm 44,56%. Biến động này chủ yếu là do trong năm 2018, một công ty con của Tổng công ty thực hiện lập và trình bày Báo cáo tài chính cho trường hợp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam trân trọng thông báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HĐQT;
- TGD;
- Ban Thư ký;
- Lưu: VT, Ban TCKT.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Xuân Cường